

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 42

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

*Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh điều chỉnh số*

Ngày

Nội dung thay đổi

109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một công ty con là Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Công ty sở hữu 50,50%) có trụ sở tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Trần Văn Lân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Nguyễn Ngọc Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Nguyễn Văn Nhơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Trần Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2014
Nguyễn Thị Thúy Liên	Thành viên	Từ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Nhật Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	Từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013
Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2014
Lê Khả Tuyên	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2014
Nguyễn Ngọc Giang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Trần Thị Thu Nga	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Huỳnh, chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Văn Lân
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014



Số tham chiếu: 61000412/17122678

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		410.728.167.350	449.152.777.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	237.839.205.991	211.213.654.083
111	1. Tiền		237.339.205.991	172.913.654.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	38.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	32.035.662.414	27.411.367.505
121	1. Đầu tư ngắn hạn		32.139.815.733	28.259.102.071
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(104.153.319)	(847.734.566)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	139.704.084.196	209.400.774.220
131	1. Phải thu khách hàng		1.027.551.142	4.140.434.845
132	2. Trả trước cho người bán		1.437.416.405	5.390.707.132
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		96.455.622	96.455.622
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		35.992.201.402	7.335.344.241
138	5. Các khoản phải thu khác		102.494.672.248	198.447.482.593
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.344.212.623)	(6.009.650.213)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.149.214.749	1.126.982.156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		584.077.447	601.220.988
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		38.304.939	38.304.939
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		526.832.363	487.456.229

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		172.958.108.040	181.207.299.492
220	I. Tài sản cố định		26.309.376.341	28.427.839.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	6.802.039.766	8.507.746.047
222	Nguyên giá		41.700.980.640	40.809.508.215
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.898.940.874)	(32.301.762.168)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	675.766.396	1.834.884.394
225	Nguyên giá		1.121.621.800	3.027.956.346
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(445.855.404)	(1.193.071.952)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	14.514.191.179	17.822.259.333
228	Nguyên giá		48.783.327.723	48.783.327.723
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.269.136.544)	(30.961.068.390)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	11	4.317.379.000	262.950.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.2	134.154.803.099	140.193.181.194
251	1. Đầu tư vào công ty con		134.713.770.965	134.713.770.965
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	6.642.340.000
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	6.642.340.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.331.600.000	1.331.600.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.890.567.866)	(2.494.529.771)
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.493.928.600	12.586.278.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		257.553.847	349.903.771
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	12.234.174.753	12.234.174.753
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.200.000	2.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		583.686.275.390	630.360.077.456

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		365.559.285.761	437.133.442.957
310	I. Nợ ngắn hạn		303.980.137.593	375.241.242.723
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	-	130.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	14	1.654.193.783	1.654.160.783
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	971.178.407	330.371.552
315	4. Phải trả người lao động		882.815.176	-
316	5. Chi phí phải trả	16	34.123.522.469	5.249.635.866
	6. Phải trả nội bộ		49.576.688	49.576.688
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	13.744.515.949	51.773.195.300
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	243.653.480.155	172.294.846.032
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		396.989.414	879.991.418
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.503.865.552	13.009.465.084
330	II. Nợ dài hạn		61.579.148.168	61.892.200.234
334	1. Vay và nợ dài hạn	19	61.046.735.250	61.320.693.803
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		532.412.918	571.506.431
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		218.126.989.629	193.226.634.499
410	I. Vốn chủ sở hữu		218.126.989.629	193.226.634.499
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852
420	6. Lỗ lũy kế		(1.297.865.466.300)	(1.322.765.821.430)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		583.686.275.390	630.360.077.456

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

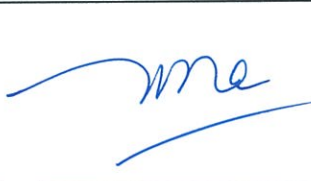
B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	547.979.657.412	548.409.596.121
006	2. Chứng khoán lưu ký	4.516.901.360.000	4.715.925.620.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	2.1. Chứng khoán giao dịch	2.958.799.220.000	3.045.950.290.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	13.861.960.000	14.130.470.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	2.759.433.660.000	2.860.925.150.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	185.503.600.000	170.894.670.000
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.367.020.000	1.322.670.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.367.020.000	1.322.670.000
017	2.3. Chứng khoán cầm cố	1.481.414.470.000	1.552.490.820.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.481.414.470.000	1.552.490.820.000
027	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán	42.925.000.000	18.237.020.000
028	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	3.702.500.000	-
029	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	37.276.000.000	18.079.620.000
030	2.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.946.500.000	157.400.000
037	2.5. Chứng khoán chờ giao dịch	645.210.000	8.173.680.000
039	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	537.950.000	6.086.160.000
040	2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	107.260.000	2.087.520.000
042	2.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	31.750.440.000	89.751.140.000
044	2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	31.750.440.000	89.751.140.000
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	549.060.140.000	644.185.530.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	489.476.490.000	586.891.150.000
056	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	43.189.380.000	43.189.380.000
061	3.3. Chứng khoán cầm cố	15.738.180.000	14.000.000.000
071	3.4. Chứng khoán chờ thanh toán	561.090.000	-
076	3.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	95.000.000	105.000.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	14.608.690.000	6.543.560.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty		53.938.000.000


Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập


Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng




Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu		30.466.631.084	29.189.584.223
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		7.025.819.509	7.043.576.255
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		19.478.199.841	2.517.266.217
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		-	165.909.091
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.143.159.530	1.406.802.241
01.9	Doanh thu khác	21	2.819.452.204	18.056.030.419
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		30.466.631.084	29.189.584.223
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(35.274.103.832)	(28.920.749.561)
20	5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		(4.807.472.748)	268.834.662
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(512.915.981)	(11.652.266.187)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.320.388.729)	(11.383.431.525)
31	8. Thu nhập khác	24	38.591.705.170	21.032.520.279
32	9. Chi phí khác	25	(8.370.961.311)	(6.229.409.667)
40	10. Lợi nhuận khác		30.220.743.859	14.803.110.612
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.900.355.130	3.419.679.087
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.900.355.130	3.419.679.087
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29		27


Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập


Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng


Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.900.355.130	3.419.679.087
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	22, 23	5.901.054.362	7.604.276.538
03	- Khấu hao TSCĐ		(6.012.980.742)	(23.817.182.135)
05	- Các khoản dự phòng		(59.854.912.888)	(33.474.175.301)
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư	22	-	17.911.111.111
08	- Chi phí lãi vay			
	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(35.066.484.138)	(28.356.290.700)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(13.893.466.024)	31.626.970.270
10	- Tăng đầu tư ngắn hạn		(3.880.713.662)	-
11	- Tăng các khoản phải trả		71.407.151.588	2.982.738.974
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		109.493.465	(295.861.962)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(104.000.000.000)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	26.1	-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.251.311.923
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.584.069.179)	(4.114.234.779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		14.091.912.050	(99.905.366.274)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	(4.054.429.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24	363.636.364	394.724.585
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.041.484.321)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	421.140.919.405
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.179.680.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		318.711.047	19.185.425.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.807.598.411	428.679.585.226

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay	13	-	(309.000.000.000)
35	2. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	19	(273.958.553)	(407.715.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(273.958.553)	(309.407.715.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.625.551.908	19.366.503.952
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	211.213.654.083	169.492.344.837
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	237.839.205.991	188.858.848.789


Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập


Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng


Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B05a-CTCK

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1 tháng 1 năm 2014	1 tháng 1 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		30 tháng 6 năm 2014	30 tháng 6 năm 2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610	-	-	-	-	4.006.041.610	4.006.041.610
4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852	-	-	-	-	49.563.234.852	49.563.234.852
6. Lỗ lũy kế		(1.322.765.821.430)	(1.768.089.210.537)	24.900.355.130	-	3.419.679.087	-	(1.297.865.466.300)	(1.764.669.531.450)
TỔNG CỘNG		193.226.634.499	(252.096.754.608)	24.900.355.130	-	3.419.679.087	-	218.126.989.629	(248.677.075.521)



Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 78 người).

Công ty con

Thông tin về công ty con trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2014 như sau:

Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, Tòa nhà LSX, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty con này là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty con này là bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt thời gian hoạt động của công ty là 20 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định tái cấu trúc Công ty, bao gồm phương án thoái vốn đầu tư, thanh lý hoặc giải thể Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 số 01/2014/NQ-ĐHCĐ. Theo đó, vào ngày 4 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Tờ trình số 03/2014/TT-HĐQT về biện pháp cụ thể xử lý thoái vốn khoản đầu tư vào công ty con tại Lào.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để báo cáo theo quy định cho Cơ quan chức năng.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Dựa trên tình hình hoạt động của Công ty và tình hình thị trường hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện biện pháp tái cấu trúc tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty theo như Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 số 01/2014/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 3 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục thực hiện các biện pháp nêu trên để đảm bảo Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	6 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 6 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên ba (3) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá, tham khảo các nguồn thông tin tin cậy trên thị trường và giá trị sổ sách của đơn vị được đầu tư để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

Nếu không thể xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán từ các phương pháp định giá và nguồn thông tin nêu trên thì khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

3.11.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chí phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Dự phòng rủi ro được ước tính dựa trên chênh lệch giữa giá trị giải ngân và giá trị thị trường của các tài sản trong hợp đồng mua lại và bán lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.14.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.14.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.904.113.785	35.351.804.670
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh số 27) (*)	500.000.000	38.300.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 27)	214.435.092.206	137.561.849.413
TỔNG CỘNG	237.839.205.991	211.213.654.083

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 5,80%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng chứng khoán thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
Của công ty chứng khoán	35.052.760	536.869.913.000
Cổ phiếu niêm yết	29.658.960	520.690.233.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.393.800	16.179.680.000
Của nhà đầu tư	370.553.558	4.333.224.744.400
Cổ phiếu	370.540.408	4.333.115.477.400
Chứng chỉ quỹ	13.150	109.267.000
TỔNG CỘNG	405.606.318	4.870.094.657.400

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Tăng so với giá thị trường	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Chứng khoán thương mại	1.386.196	32.139.815.733	521.659.671	(104.153.319)	32.557.322.085
Đầu tư góp vốn		136.045.370.965	-	(1.890.567.866)	134.154.803.099
Đầu tư vào công ty con		134.713.770.965	-	(1.890.567.866)	132.823.203.099
Đầu tư dài hạn khác		1.331.600.000	-	-	1.331.600.000
TỔNG CỘNG		168.185.186.698	521.659.671	(1.994.721.185)	166.712.125.184

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.342.264.337
Dự phòng trích lập trong kỳ	60.833.333
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.408.376.485)
Số dư cuối kỳ	1.994.721.185

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	32.139.815.733	28.259.102.071
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(104.153.319)	(847.734.566)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	32.035.662.414	27.411.367.505

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6.642.340.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	6.642.340.000
Đầu tư vào Công ty con	134.713.770.965	134.713.770.965
Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang	134.713.770.965	134.713.770.965
Đầu tư dài hạn khác	1.331.600.000	1.331.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.890.567.866)	(2.494.529.771)
Đầu tư vào công ty con	(1.890.567.866)	(2.494.529.771)
Giá trị đầu tư thuần	134.154.803.099	140.193.181.194

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá

	Giá gốc		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Chứng khoán thương mại	32.139.815.733	28.259.102.071	521.659.671	39.500.000	(104.153.319)	(847.734.566)	32.557.322.085	27.450.867.505
Cổ phiếu niêm yết	32.139.815.733	28.259.102.071	521.659.671	39.500.000	(104.153.319)	(847.734.566)	32.557.322.085	27.450.867.505
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HCM)	9.354.975.755	-	172.836.245	-	-	-	9.527.812.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	7.395.996.465	-	10.108.535	-	-	-	7.406.105.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)	5.670.833.333	-	-	-	(20.833.333)	-	5.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	3.566.309.091	-	213.690.909	-	-	-	3.780.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	1.845.000.000	-	-	-	(15.000.000)	-	1.830.000.000	-
Tổng Công ty khí Việt Nam (GAS)	1.560.000.000	-	120.000.000	-	-	-	1.680.000.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	1.235.000.000	-	-	-	(25.000.000)	-	1.210.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FCN)	740.880.000	925.500.000	-	9.500.000	-	-	740.880.000	935.000.000
Công ty Cổ phần FPT (FPT)	698.170.018	-	5.023.982	-	-	-	703.194.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	-	15.840.000.000	-	-	-	(640.000.000)	-	15.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC)	-	5.115.951.000	-	-	-	(151.805.000)	-	4.964.146.000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	3.020.000.000	-	30.000.000	-	-	-	3.050.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC)	-	1.566.000.000	-	-	-	(6.000.000)	-	1.560.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	-	1.350.000.000	-	-	-	-	-	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)	-	369.000.000	-	-	-	(3.000.000)	-	366.000.000
Các cổ phiếu khác	72.651.071	72.651.071	-	-	(43.319.986)	(46.929.566)	29.331.085	25.721.505
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6.642.340.000	-	1.987.740.000	-	-	-	8.630.080.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	6.642.340.000	-	1.987.740.000	-	-	-	8.630.080.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải (VSP)	-	6.642.340.000	-	1.987.740.000	-	-	-	8.630.080.000
Đầu tư vào công ty con	134.713.770.965	134.713.770.965	-	-	(1.890.567.866)	(2.494.529.771)	132.823.203.099	132.219.241.194
Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang	134.713.770.965	134.713.770.965	-	-	(1.890.567.866)	(2.494.529.771)	132.823.203.099	132.219.241.194
TỔNG CỘNG	166.853.586.698	169.615.213.036	521.659.671	2.027.240.000	(1.994.721.185)	(3.342.264.337)	165.380.525.184	168.300.188.699

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2013		Số phát sinh trong kỳ		30 tháng 6 năm 2014		VNĐ
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	4.140.434.845	4.068.757.366	224.170.439	(3.337.054.142)	1.027.551.142	1.027.551.142	315.675.000
Trả trước cho người bán	5.390.707.132	5.278.920.500	8.925.618.044	(12.878.908.771)	1.437.416.405	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7.335.344.241	-	936.996.312.337	(908.339.455.176)	35.992.201.402	-	-
- Phải thu khách hàng	7.303.070.834	-	936.738.159.851	(908.339.455.176)	35.701.775.509	-	-
- Phải thu phí	32.273.407	-	258.152.486	-	290.425.893	-	-
Các khoản phải thu khác	198.543.938.215	2.865.106.164	7.484.472.252	(103.437.282.597)	102.591.127.870	1.649.929.810	1.028.537.623
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	88.336.111	-	-	(83.475.000)	4.861.111	-	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	198.455.602.104	2.865.106.164	1.984.472.252	(103.353.807.597)	97.086.266.759	1.649.929.810	1.028.537.623
TỔNG CỘNG	215.410.424.433	12.212.784.030	953.630.573.072	(1.027.992.700.686)	141.048.296.819	2.677.480.952	1.344.212.623

(*) Bao gồm chủ yếu trong các khoản phải thu 95.444.326.745 đồng liên quan đến việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư đầu kỳ	6.009.650.213
Số trích lập trong kỳ	262.371.410
Số hoàn nhập trong kỳ	(4.927.809.000)
Số dư cuối kỳ	1.344.212.623

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.460.634.621	37.348.873.594	40.809.508.215
Tăng trong kỳ			
- Điều chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	1.906.334.546	-	1.906.334.546
Giảm trong kỳ			
- Thanh lý	(1.014.862.121)	-	(1.014.862.121)
Số cuối kỳ	4.352.107.046	37.348.873.594	41.700.980.640
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	1.014.862.121	16.623.566.973	17.638.429.094
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	1.781.802.801	30.519.959.367	32.301.762.168
Tăng trong kỳ			
- Khấu hao trong kỳ	220.974.486	2.317.219.854	2.538.194.340
- Điều chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	802.008.416	-	802.008.416
Giảm trong kỳ			
- Thanh lý	(743.024.050)	-	(743.024.050)
Số cuối kỳ	2.061.761.653	32.837.179.221	34.898.940.874
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.678.831.820	6.828.914.227	8.507.746.047
Số cuối kỳ	2.290.345.393	4.511.694.373	6.802.039.766

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Phương tiện
vận tải

Nguyên giá

Số đầu kỳ	3.027.956.346
Điều chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.906.334.546)
Số cuối kỳ	<u>1.121.621.800</u>

Giá trị hao mòn

Số đầu kỳ	1.193.071.952
Khấu hao trong kỳ	54.791.868
Điều chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(802.008.416)
Số cuối kỳ	<u>445.855.404</u>

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	<u>1.834.884.394</u>
Số cuối kỳ	<u>675.766.396</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	1.033.486.447	42.992.116.646	4.757.724.630	48.783.327.723
Số cuối kỳ	<u>1.033.486.447</u>	<u>42.992.116.646</u>	<u>4.757.724.630</u>	<u>48.783.327.723</u>
Trong đó: Đã khấu hao hết	-	3.738.402.945	3.148.685.180	6.887.088.125
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	502.389.239	26.469.096.983	3.989.582.168	30.961.068.390
Khấu hao trong kỳ	86.123.868	3.087.857.666	134.086.620	3.308.068.154
Số cuối kỳ	<u>588.513.107</u>	<u>29.556.954.649</u>	<u>4.123.668.788</u>	<u>34.269.136.544</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	<u>531.097.208</u>	<u>16.523.019.663</u>	<u>768.142.462</u>	<u>17.822.259.333</u>
Số cuối kỳ	<u>444.973.340</u>	<u>13.435.161.997</u>	<u>634.055.842</u>	<u>14.514.191.179</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30 tháng 6 năm 2014	VNĐ 31 tháng 12 năm 2013
Tạm ứng nâng cấp phần mềm ứng dụng	2.520.000.000	-
Tạm ứng mua phần cứng	1.430.195.000	-
Tạm ứng thanh toán phần mềm kế toán	104.234.000	-
Chi phí khác	262.950.000	262.950.000
TỔNG CỘNG	4.317.379.000	262.950.000

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước, nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.234.174.753
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	12.234.174.753

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số dư của 130.000 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, được phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 với lãi suất cố định là 15,50%/năm, bên mua là Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB), theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 55/TP-SBS. Ngày 5 tháng 3 năm 2012, lãi suất được thỏa thuận điều chỉnh thành 13,50%/năm.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2013, Tòa án Nhân dân Quận 3 đã chính thức thụ lý vụ tranh chấp liên quan đến việc thanh toán khoản gốc và lãi trái phiếu nói trên giữa Công ty, MHB và Công ty Cổ phần Tài chính Thăng Long (TLI). Căn cứ vào phán quyết theo Bản án sơ thẩm số 38/2013/KDTM-ST ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Tòa án Nhân dân Quận 3 và Bản án phúc thẩm số 661/2014/KDTM-PT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các bên đương sự thực hiện nghĩa vụ trả tiền cùng lúc, việc trả tiền và giao trả giấy tờ được thực hiện một lúc ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Theo đó, Công ty chỉ có trách nhiệm trả 130.000.000.000 đồng gốc trái phiếu cho MHB ngay khi nhận được tiền thanh toán từ TLI và Công ty cũng không có nghĩa vụ phải trả bất kỳ khoản lãi quá hạn nào cho trái chủ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện xử lý khoản phải trả trái phiếu ngắn hạn 130.000.000.000 đồng nói trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phí quản lý tòa nhà cho Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.635.375.357	1.635.375.357
Phải trả khác	18.818.426	18.785.426
TỔNG CỘNG	1.654.193.783	1.654.160.783

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của nhà đầu tư	464.388.811	145.630.112
Thuế giá trị gia tăng	348.256.105	175.868.946
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	158.460.891	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài	72.600	8.872.494
TỔNG CỘNG	971.178.407	330.371.552

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Trích trước chi phí thoái vốn (Thuyết minh số 22) (*)	13.471.377.096	-
Phải trả chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy ban Chứng khoán Lào (Thuyết minh số 25)	7.950.000.000	2.165.637.155
Trích trước chi phí xử lý nợ và dịch vụ pháp lý	6.373.000.000	-
Trích trước chi phí thưởng	4.222.181.639	-
Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán	962.615.192	354.150.245
Trích trước phí thuê và quản lý văn phòng	302.124.438	2.180.542.500
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	842.224.104	549.305.966
TỔNG CỘNG	34.123.522.469	5.249.635.866

(*) Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua quyết định tái cấu trúc Công ty, bao gồm phương án thoái vốn đầu tư, thanh lý hoặc giải thể Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2013 số 01/2014/NQ-ĐHCD. Theo đó, vào ngày 4 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Tờ trình số 03/2014/TT-HĐQT về biện pháp cụ thể xử lý thoái vốn khoản đầu tư vào công ty con tại Lào và ghi nhận các chi phí liên quan đến việc thoái vốn này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Khoản phải trả đang chờ xử lý	11.876.111.000	49.816.111.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.868.404.949	1.957.084.300
TỔNG CỘNG	13.744.515.949	51.773.195.300

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	214.435.092.206	137.561.849.413
Phải trả về thanh toán bù trừ	29.169.870.254	34.682.125.720
Phải trả khác	48.517.695	50.870.899
TỔNG CỘNG	243.653.480.155	172.294.846.032

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi (*)	61.000.000.000	61.000.000.000
Thuê tài chính (Thuyết minh số 27)	46.735.250	320.693.803
TỔNG CỘNG	61.046.735.250	61.320.693.803

(*) Việc thanh toán của khoản phải trả này được chia thành nhiều đợt đến tháng 12 năm 2016.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Hà Thị Thu Hồng	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Lưu Thị Lợi	24.018.160	240.181.600.000	18,96
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
Ngô Chánh	6.090.000	60.900.000.000	4,81
La Mỹ Phương	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
Công ty Cổ phần Kho vận Thiên Sơn	5.050.056	50.500.560.000	3,99
Các cổ đông khác	42.054.534	420.545.340.000	33,20
TỔNG CỘNG	126.660.000	1.266.600.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	126.600.000	126.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	126.600.000	126.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	126.600.000	126.600.000

21. DOANH THU KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	2.221.486.214	645.489.161
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	415.218.738	17.079.954.651
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	56.310.640	155.276.268
Doanh thu khác	126.436.612	175.310.339
TỔNG CỘNG	2.819.452.204	18.056.030.419

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán và các chi phí liên quan	14.987.364.579	761.784.500
Chi phí thoái vốn (Thuyết minh số 16)	13.471.377.096	-
Chi phí nhân viên	3.010.032.904	4.328.909.418
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	1.454.996.987	1.345.656.623
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	1.395.511.787	1.665.136.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	686.796.118	838.672.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.275.178	190.480.851
Lỗ từ việc tắt toán khoản đầu tư vào công ty con tại Campuchia	341.865.787	-
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	62.938.249	32.707.074
Lãi trái phiếu phát hành và lãi vay	-	17.911.111.111
(Hoàn nhập)/dự phòng đầu tư vào công ty con	(603.961.905)	1.607.589.271
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(743.581.247)	(1.838.073)
Chi phí khác	758.488.299	240.539.276
TỔNG CỘNG	35.274.103.832	28.920.749.561

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí thực hiện xử lý nợ và dịch vụ pháp lý	18.031.040.825	2.751.123.242
Chi phí nhân viên quản lý	14.504.474.495	14.712.517.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.214.258.244	6.765.603.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.221.702.581	1.803.518.301
Chi phí thuê văn phòng (<i>Thuyết minh số 27</i>)	2.256.369.683	3.419.228.247
Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý	1.621.174.872	910.775.947
Chi phí khuyến mãi, hội nghị	1.508.956.897	930.251.928
Chi phí vật liệu quản lý	1.057.336.686	1.504.096.853
Chi phí tổn thất tài sản	314.541.000	3.008.986.281
Chi bảo hiểm tài sản	247.363.700	51.181.199
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	151.659.729	140.400.709
Thuế, phí và lệ phí	136.906.651	163.458.565
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	103.756.710	81.037.640
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên	33.886.900	376.417.087
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(47.453.588.671)	(25.422.933.333)
Chi phí khác bằng tiền	563.075.679	456.602.040
TỔNG CỘNG	512.915.981	11.652.266.187

24. THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thu từ xử lý các khoản phải trả tồn đọng	37.940.000.000	1.862.878.114
Thu nhập từ thanh lý tài sản	363.636.364	394.724.585
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	83.646.575	2.259.525.083
Thu từ hoàn nhập lãi trái phiếu ngắn hạn	-	13.552.500.000
Thu từ hoàn nhập lãi môi giới trái phiếu	-	2.657.944.444
Thu nhập khác	204.422.231	304.948.053
TỔNG CỘNG	38.591.705.170	21.032.520.279

25. CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy ban Chứng khoán Lào (<i>Thuyết minh số 16</i>)	7.950.000.000	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	271.838.071	277.850.326
Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê nhà	149.123.240	563.702.269
Chi phí phạt chậm nộp thuế từ chuyển nhượng bất động sản và tòa nhà	-	4.727.329.238
Chi phí khác	-	660.527.834
TỔNG CỘNG	8.370.961.311	6.229.409.667

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và 22% trong những năm tiếp theo.

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành của Công ty trong kỳ được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận trước thuế	24.900.355.130	3.419.679.087
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(143.116.600)	(1.115.728.335)
Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	(1.297.257.513)	(19.038.197.941)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	39.452.417.921	4.727.329.238
Lợi nhuận/(lỗ) tính thuế trong kỳ	62.912.398.938	(12.006.917.951)
Lỗ năm trước chuyển sang	(62.912.398.938)	-
Lỗ tính thuế	-	(12.006.917.951)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(38.304.939)	(38.304.939)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ	(38.304.939)	(38.304.939)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2014	Không được chuyển lỗ	VNĐ Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2014
2011	2016	560.679.756.840	(62.912.398.938)	-	497.767.357.902
2012	2017	954.402.572.107	-	-	954.402.572.107
2013	2018	122.980.693.438	-	-	122.980.693.438
TỔNG CỘNG		1.638.063.022.385	(62.912.398.938)	-	1.575.150.623.447

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Công ty không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20% được áp dụng cho Công ty trong mười (10) năm hoạt động kể từ khi thành lập.

Khoản mục	VNĐ Giá trị
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Lỗ tính thuế được chuyển	315.030.124.689
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Dự phòng các giảm giá đầu tư và nợ phải thu khó đòi	(251.632.800)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(7.818.703)
	314.770.673.186

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đồng	Chi phí thuê văn phòng (Thuyết minh số 23) Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.256.369.683 92.119.447
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Chi phí lãi thuê tài chính Trả gốc thuê tài chính	11.974.500 (273.958.553)
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Thu phí khác	36.739.250

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm lương và thưởng là 3.499.045.536 đồng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>
Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Lào)	Công ty con	Phải thu khác Phải trả khác	96.455.622 (49.576.688)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông	Tiền gửi của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4) Tiền gửi không kỳ hạn Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 4) Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	214.435.092.206 19.357.336.169 500.000.000 4.861.111
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Phải trả gốc thuê tài chính (Thuyết minh số 19)	(46.735.250)
Công Đoàn Cơ Sở Thành Viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Cổ đông	Phải thu tạm ứng thanh toán	753.618.000

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng và kho lưu trữ dữ liệu theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chỉ có cam kết là tiền thuê phải trả trong vòng một (1) năm theo hợp đồng thuê hoạt động là 484.830.732 đồng.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	24.900.355.130	3.419.679.087
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	126.600.000	126.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	197	27

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan sau đây để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu: (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tài sản tài chính				
Cổ phiếu niêm yết kinh doanh	32.139.815.733	28.259.102.071	32.557.322.085	27.450.867.505
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	139.564.261.229	209.876.642.494	(*)	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán	-	6.642.340.000	-	(*)
Đầu tư dài hạn khác	1.331.600.000	1.331.600.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	237.839.205.991	211.213.654.083	237.839.205.991	211.213.654.083
Tổng cộng	410.874.882.953	457.323.338.648		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	61.046.735.250	191.320.693.803	(*)	(*)
Phải trả người bán	1.654.193.783	1.654.160.783	1.654.193.783	1.654.160.783
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	243.653.480.155	172.294.846.032	243.653.480.155	172.294.846.032
Chi phí phải trả	34.123.522.469	5.249.635.866	34.123.522.469	5.249.635.866
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.668.562.434	51.773.195.300	13.668.562.434	51.773.195.300
Tổng cộng	354.146.494.091	422.292.531.784		

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
 - ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố, trên các thị trường có giao dịch.
- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ. Các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 32.557.322.085 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.255.732.208 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.745.086.751 đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.255.732.208 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.745.086.751 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4* và *Thuyết minh số 6*. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

	Bất cứ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2014					
Vay và nợ	-	46.735.250	-	61.000.000.000	61.046.735.250
Phải trả người bán	1.654.193.783	-	-	-	1.654.193.783
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	243.653.480.155	-	-	-	243.653.480.155
Chi phí phải trả	32.318.683.173	1.474.839.296	330.000.000	-	34.123.522.469
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.065.551.848	-	-	-	14.065.551.848
	291.691.908.959	1.521.574.546	330.000.000	61.000.000.000	354.543.483.505
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Vay và nợ	130.000.000.000	-	-	61.320.693.803	191.320.693.803
Phải trả người bán	1.654.160.783	-	-	-	1.654.160.783
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	172.294.846.032	-	-	-	172.294.846.032
Chi phí phải trả	4.346.179.655	903.456.211	-	-	5.249.635.866
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	52.653.186.718	-	-	-	52.653.186.718
	360.948.373.188	903.456.211	-	61.320.693.803	423.172.523.202

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản thuê tài chính là phương tiện vận tải cho khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín vào ngày lập báo cáo này.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty.



Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014